TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 467/2023/HC-PT
Ngày: 26/6/2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong việc áp dụng thuế, thu thuế, truy thu thuế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Thanh Thủy, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 08/2021/TLPT-HC ngày 05 tháng 01 năm 2021, do có kháng cáo của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6697/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Người khởi kiện: Công ty trách nhiệm hữu hạn N; địa chỉ: Số 039, đường P, phường C, thành phố L, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Hồng T - Chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

1. Ông Trương Quốc H; địa chỉ: Văn phòng Luật sư I - Phòng 507, Tòa nhà A, số 25 T, quận H, thành phố Hà Nội, có mặt.

2. Bà Đinh Thị N, Công ty Luật B, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, địa chỉ: phường N, quận T, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2. Người bị kiện: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L; địa chỉ: thành phố L, tỉnh L.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H – Phó Chi cục trưởng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Trần Thị Bích N, bà Trịnh Hà Mai L ông Nông Phi Q, bà Nguyễn Thị An G, bà Nguyễn Thị Diệu H, bà Nguyễn Thị V, ông Đặng Văn Q, ông Dương Xuân S, ông Nông Hoàng G, ông Vũ Tú N, ông Phạm Vũ C, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Kiểm toán Nhà nước khu vực VII; địa chỉ: tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Minh K - Chức vụ: Kiểm toán trưởng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đặng Văn H, ông Cù Huy Đ, có mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân tỉnh L; địa chỉ: Trụ sở khối II, đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố L, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Quốc K - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh L, xin xét xử vắng mặt.

3.3. Cục trưởng Cục thuế tỉnh L; địa chỉ: thành phố L, tỉnh L.

Người đại diện: Ông Hoàng Hồng Q - Chức vụ: Phó Cục trưởng Cục thuế tỉnh L, xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người khởi kiện trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn N (Công ty N) là đơn vị thực hiện việc xuất khẩu quặng sắt qua cửa khẩu quốc tế L với mức thuế suất của thuế xuất khẩu phải chịu là 40% theo Nghị định số 125/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016 ngày 01/9/2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoại hạn ngạch thuế quan; Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21/12/2012 của Bộ Công thương quy định về xuất khẩu khoáng sản; Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21/12/2012 của Bộ Công thương quy định về xuất khẩu khoáng sản. Quá trình làm thủ tục xuất khẩu quặng sắt, Công ty đã thực hiện việc kê khai và đóng thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cuối tháng 9/2019 Công ty nhận được Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/09/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với lí do là ấn định số tiền thuế xuất khẩu còn kê khai thiếu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh L và Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày

22/7/2013 của Chính phủ. Theo đó Công ty N phải nộp thêm số tiền thuế bổ sung là 12.282.363.204 đồng.

Công ty N khởi kiện Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/09/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với lí do sau:

Thứ nhất, Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với Công ty N đã căn cứ vào Khoản 2 Điều 39 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 là không đúng quy định của pháp luật.

Cơ quan Hải quan có quyền ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu khi thuộc các trường hợp tại Điểm a,b,c,d Khoản 1 Điều 39 Luật quản lý thuế. Tuy nhiên, Công ty luôn thực hiện đóng thuế đầy đủ, không bị xử phạt hay có văn bản vi phạm của cơ quan Hải quan gửi đến cho Công ty, nên Công ty N không thuộc trường hợp ấn định thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật quản lý thuế.

Thứ hai, khi ban hành Quyết định số 180/QĐ- HQCKLC Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đã căn cứ vào Công văn số 478/KTNN-TH ngày 25/9/2018 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh L là không chính xác về mặt nội dung. Công ty N đã kê khai và nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật và không có hành vi nộp thiếu thuế như Công văn 478/KTNN-TH đã đưa ra. Vì vậy, nội dung trong Công văn 478/KTNN-TH là không đảm bảo chính xác và việc chưa kiểm chứng tính đúng đắn của văn bản mà đã đưa vào làm căn cứ cho quyết định hành chính là sai cơ bản về mặt thủ tục ban hành quyết định.

Thứ ba, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L đã cưỡng chế làm thủ tục xuất nhập khẩu của Công ty N đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tổn thất lớn đến uy tín mà doanh nghiệp xây dựng bao lâu nay.

Thứ tư, trong nội dung quyết định ấn định thuế của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ấn định thuế đối với Công ty N do Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ông Trần Anh T ký thay không thể hiện việc giao quyền từ Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L cho Phó chi cục trưởng nên sai về mặt chủ thể ban hành quyết định.

Thứ năm, hành vi ban hành văn bản của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L dựa vào hành vi không thể hiện trên biên bản. Quyết định ấn định thuế là một chế tài xử phạt nên phải có biên bản vi phạm hành chính, không có biên bản được lập trước khi ban hành quyết định ấn định thuế mà sau khi Công ty N khởi kiện thì cơ quan Hải quan mới có biên bản vi phạm hành chính và

quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty. Như vậy, cơ quan Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế đối với Công ty N là không có căn cứ pháp lý, đây là hành vi hành chính thể hiện qua hành vi của chủ thể và việc xử phạt vi phạm hành chính phải dựa trên biên bản vi phạm nhưng trên quyết định ấn định thuế lại không căn cứ hay dựa trên biên bản vi phạm hành chính.

Ngày 07/4/2020, Công ty N đã khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan với những lý do sau:

Thứ nhất, việc Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/03/2020 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan với lý do khai sai khác làm thiếu số tiền thuế phải nộp với hình thức xử phạt chính, phạt tiền 20% số tiền thuế khai thiếu so với quy định và không căn cứ và nội dung Quyết định số 180/QĐ- HQCKLC ngày 24/9/2019 về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng không có thông báo hủy bỏ hoặc thu hồi quyết định trước để ban hành quyết định sau mà Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành hai quyết định độc lập, song song khiến cho Công ty N và các bên liên quan có sự nhầm lẫn nghiêm trọng về cách thức xử phạt vi phạm hành chính của Chi cục trưởng chi cục Hải quan cửa khẩu L.

Thứ hai, Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/03/2020 xử phạt đối với Công ty N với lý do đã thực hiện hành vi khai sai khác làm thiếu số tiền thuế phải nộp là không chính xác. Vì Công ty đã thực hiện việc xuất khẩu nhập khẩu quặng sắt qua cửa khẩu quốc tế L với mức thuế suất của thuế xuất khẩu là 40% theo đúng quy định của pháp luật về mức thuế suất.

Công ty N khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Hủy Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Hủy Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/03/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Theo người bị kiện là Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L trình bày:

Đối với quyết định ấn định thuế: Sau khi có kết luận của Kiểm toán nhà nước Khu vực VII; UBND tỉnh L có các văn bản gửi Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan về các khó khăn, vướng mắc trong xác định trị giá tính thuế quặng sắt xuất khẩu và tổ chức họp với các Doanh nghiệp xuất khẩu quặng, có các đại diện của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải

quan, Cục Hải quan tỉnh L và có Thông báo số 203/TB-VPUBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh L về việc xác định trị giá hải quan mặt hàng quặng sắt xuất khẩu và thực hiện Kết luận của Kiểm toán nhà nước.

Đối với việc xác định, truy thu thuế xuất khẩu: Kiểm toán Nhà nước khu vực VII không xác định và kiến nghị truy thu khoản thuế xuất khẩu tính trên thuế xuất khẩu doanh nghiệp đã khai báo và nộp, mà kiến nghị truy thu thuế xuất khẩu trong báo cáo kiểm toán được xác định trên cơ sở trị giá tính thuế bổ sung.

Căn cứ Khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012; Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế; Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính qui định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 Bộ Tài chính; Công văn số 478/KTNN-TH ngày 25/9/2018 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh L; Công văn số 1666/HQLC-NV ngày 30/8/2019 của Cục Hải quan tỉnh L về việc thực hiện chỉ đạo của Tổng cục Hải quan và Quyết định số 02/QĐ-HQCKLC ngày 03/01/2019 của Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ủy quyền ký quyết định miễn, giảm, hoàn thuế, không thu thuế, ấn định thuế, xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ kết quả rà soát hồ sơ, số liệu và đề xuất của đội Thủ tục hàng hóa xuất nhập khẩu. Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L đã ban hành quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Công ty N.

Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan: Đối chiếu với các quy định của pháp luật thì hành vi vi phạm của Công ty N theo quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Về thẩm quyền, nội dung, trình tự thủ tục, thể thức và kỹ thuật trình bày Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật. Như vậy, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt là đúng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Kiểm toán nhà nước Khu vực

VII trình bày:

Người nộp thuế xuất khẩu: Theo Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005, quy định đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế. Như vậy, nghĩa vụ nộp thuế xuất khẩu thuộc doanh nghiệp xuất khẩu, do doanh nghiệp nhập khẩu nộp ngân sách và dòng tiền này phải từ doanh nghiệp xuất khẩu nộp vào ngân sách Nhà nước, doanh nghiệp nhập khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu.

Trị giá hải quan: Được quy định tại Khoản 2 Điều 86 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 quy định như sau: *"Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm và phí vận tải quốc tế".*

Tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, quy định: *"Đối với hàng hóa xuất khẩu: Trị giá hải quan hàng xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế. Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hoá đơn thương mại và các chứng từ liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hoá thực xuất khẩu"*.

Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 4 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 23/05/2015 của Bộ Tài chính quy định:

"1. Nguyên tắc: Trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F), được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phương pháp xác định:

a) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất được xác định trên cơ sở giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại và các chứng từ liên quan phù hợp với hàng hóa thực xuất khẩu".

Như vậy, trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I), phí vận tải quốc tế (F). Giá bán trên hợp đồng làm căn cứ xác định trị giá hải quan phải là trị giá của hàng hóa theo nguyên tắc trao đổi ngang giá, là tổng số tiền bên mua trả cho bên bán. Mặt khác, trị giá hải quan không chỉ căn cứ vào giá bán ghi trên hợp đồng, mà còn căn cứ vào hóa đơn thương mại, các chứng từ liên quan.

Thực tế, tại L có 2 cách kê khai, nộp thuế xuất khẩu hoàn toàn khác nhau như sau:

Cách 1: Kiểm toán nhà nước Khu vực VII cũng đã thu thập được một số tờ khai hải quan tại cửa khẩu L đã kê khai, nộp thuế trên cơ sở tổng trị giá hàng hóa bên mua (Trung Quốc) trả cho bên bán (Việt Nam) nhân với thuế xuất, cụ thể:

Theo hóa đơn số 0021054 ngày 04/01/2017, chủ hàng Nguyễn Minh Khai, tờ khai Hải quan số 30148883511 ngày 05/01/2017: Trị giá hàng hóa (tổng trị giá thanh toán) 56.222.500đ, thuế xuất khẩu 9.243.000đ (20% tổng trị giá thanh toán);

Theo hóa đơn 0013443 ngày 02/01/2017, chủ hàng Phạm Văn Huân, tờ khai Hải quan số 301150954700 ngày 06/01/2017: Trị giá hàng hóa là 180.900.000đ, thuế xuất khẩu 18.090.000đ (10% trị giá hàng hóa).

Cách 2: Đối với việc xuất khẩu quặng sắt: Hầu hết các hợp đồng có ghi tổng trị giá thanh toán và chi tiết theo các khoản như sau:

(1) Giá bán tại cửa khẩu;

(2) Thuế xuất được tính bằng "giá bán tại cửa khẩu" ghi trong hợp đồng nhân với (x) thuế suất (40% hoặc 20%);

(3) Chi phí vận chuyển quốc tế. Khi kê khai nộp thuế xuất khẩu, các doanh nghiệp chỉ kê khai trị giá tính thuế tương đương với số lượng xuất và "giá bán tại cửa khẩu" được ghi trên hợp đồng (tại điểm (1) nêu trên), chưa kê khai phần giá trị ở điểm (2) vào trị giá tính thuế; trên hợp đồng cũng ghi chi tiết số "thuế xuất khẩu" (như tại điểm (2) nêu trên) là không phù hợp, vì thuế là của Ngân sách Nhà nước, do người mua kê khai và nộp.

Theo quan điểm của Kiểm toán nhà nước Khu vực VII: Kê khai, nộp thuế theo cách 1 là đúng. Đối với kê theo cách 2: Bản chất của phần chi tiết trị giá ghi trên hợp đồng "thuế xuất khẩu" mà doanh nghiệp nhập khẩu (Doanh nghiệp Trung quốc) thanh toán cho doanh nghiệp xuất khẩu là tiền bán hàng. Đây chính là một phần trong trị giá hàng hóa xuất khẩu, phải được tính trong trị giá hải quan.

Quá trình thực hiện kiểm toán, đánh giá và kết luận kiểm toán đối với các doanh nghiệp xuất khẩu quặng sắt tại L. Kiểm toán Nhà nước đã yêu cầu Tổng cục Hải quan chỉ đạo Cục Hải quan tỉnh L cung cấp tài liệu, hồ sơ kiểm tra sau thông quan cho đoàn Kiểm toán để tham khảo. Sau khi nghiên cứu hồ sơ kiểm tra sau thông quan cho thấy: Theo quy định của Luật Hải quan, thời hạn kết luận kiểm tra sau thông quan là 15 ngày làm việc. Tuy nhiên, Hải quan tỉnh L tiến hành kiểm tra sau thông quan từ ngày 06/6/2017 đến ngày 11/5/2018 (ngày ký biên bản kiểm toán, quá thời hạn kết luận sau thông quan rất lâu), Hải quan tỉnh L đã xin ý kiến Tổng cục Hải quan nhưng cũng chưa được trả lời, hướng dẫn cụ thể. Như vậy, cơ quan Hải quan không khẳng định việc kê khai thuế xuất khẩu của doanh nghiệp là đúng hay sai.

Trên cơ sở quy định của pháp luật về trị giá hải quan và căn cứ vào thực tế việc kê khai, quản lý, thu thuế xuất khẩu, Kiểm toán Nhà nước khu vực VII xác định các doanh nghiệp kê khai thiếu trị giá hải quan. Theo đó, đoàn Kiểm toán đã xác định các doanh nghiệp kê khai thiếu trị giá hải quan bằng tổng trị giá thanh toán trừ đi (-) chi phí vận chuyển quốc tế, do các doanh nghiệp không mua bảo hiểm quốc tế. Thuế xuất khẩu còn thiếu được tính bổ sung tính trên phần trị giá hải quan kê khai thiếu và kiến nghị truy thu. Như vậy, việc kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với việc truy thuế xuất khẩu của Công ty N là đúng pháp luật.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh L trình bày:

Việc Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã căn cứ vào Văn bản số 478/KTNN-TH ngày 25/9/2018 của Kiểm toán nhà nước về việc báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh L. UBND tỉnh L đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cục trưởng cục thuế tỉnh L trình bày:

Ngày 21/5/2020, Cục Thuế tỉnh L đã ban hành Quyết định số 2576/QĐ-CT và Thông báo số 2578/TB-CT cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị đối với Công ty N. Lý do ban hành quyết định cưỡng chế theo đề nghị của Chi cục Hải quan cửa khẩu L tại Văn bản số 487/HQCKLC-TH ngày 24/4/2020 do Công ty N đang nợ thuế (nợ phạt) quá hạn 90 ngày căn cứ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại chương XI Luật Quản lý thuế Khoản 7 Điều 19, Khoản 1 Điều 34 và Khoản 4 Điều 36, Mục 4 Chương II Nghị định số 129/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định thuế được sửa đổi bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 87/TT-BTC ngày 27/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Ngày 19/6/2020, Cục Thuế tỉnh L nhận được Quyết định số 142/2020/QĐ-ADBPKCTT ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị Cục Thuế tỉnh L tạm đình chỉ thi hành Quyết định số 2576/QĐ-CT ngày 21/5/2020. Sau khi nhận được Quyết định số 142/2020/QĐ-ADBPKCTT Cục Thuế tỉnh L đã ban hành Quyết định số 3429/QĐ-CT ngày 19/6/2020 tạm dừng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đồng thời ban hành Thông báo số 3428/TB-CT ngày 19/6/2020 về việc hóa đơn tiếp tục có giá trị sử dụng đối với Công ty N. Việc Cục trưởng Cục Thuế tỉnh L ban

hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và ban hành thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng đối với Công ty N theo đề nghị của Chi cục Hải quan cửa khẩu L là thực hiện đúng theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 36; Điều 39 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Điều 86 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 30/6/2014; Điều 8; Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu số 45/2005/QH11; Điều 58; Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Điều 33; Điều 35 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; Điều 158; Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Hủy Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Hủy Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Hủy Quyết định số 35/QĐ-HQCKLC ngày 10/3/2020 của Chi Cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng hình thức trích tiền gửi nộp tại Ngân sách Nhà nước.

Hủy Quyết định số 45/QĐ-HQCKLC ngày 12/3/2020 của Chi Cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng hình thức trích tiền gửi nộp tại Ngân sách Nhà nước.

Hủy Quyết định hành chính số 107/QĐ-HQCKLC ngày 27/4/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Hủy Quyết định số 2576/QĐ-CT ngày 21/5/2020 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2020, người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Kiểm toán nhà

nước Khu vực VII có đơn kháng cáo đề nghị hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Ngày 09/02/2021, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC về việc sửa đổi Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Kiểm toán nhà nước Khu vực VII thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện luật sư Trương Quốc Hòe đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Kiểm toán nhà nước Khu vực VII; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được ban hành đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nội dung. Việc ấn định mức thuế còn thiếu tại Quyết định 180/QĐ-HQCKLC là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, Công ty N không có lỗi trong việc nộp thiếu thuế mà do quy định của pháp luật thiếu rõ ràng; cơ quan quản lý nhà nước hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các quy định về thuế chưa đầy đủ nên việc Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty N là chưa thỏa đáng và áp dụng các biện pháp cưỡng chế tại Quyết định số 35/QĐ-HQCKLC, Quyết định số 45/QĐ-HQCKLC, Quyết định số 107/QĐ-HQCKLC, Quyết định số 2576/QĐ-CT cũng không đủ căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận một phần kháng cáo của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L và Kiểm toán nhà nước Khu vực VII, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của Công ty N về việc hủy Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Công ty N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và bồi thường tổn thất xảy ra với Công ty N về uy tín, danh dự, thiệt hại của Công ty trong khoảng thời gian bị đóng tờ khai hải quan; hủy Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan. Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/02/2021, Chi cục trưởng Chi Cục hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC về việc sửa đổi Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quy định tại Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC.

[2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 (đã được sửa đổi tại Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC ngày 09/02/2021) của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

[2.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định:

Năm 2018, Kiểm toán nhà nước Khu vực VII thực hiện kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh L và kiến nghị truy thu thuế của một số doanh nghiệp xuất khẩu quặng sắt trong thời gian từ ngày 01/5/2015 đến ngày 30/5/2018.

Căn cứ vào kết luận của Kiểm toán nhà nước Khu vực VII, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ấn định thuế đối với Công ty N là đúng quy định tại điểm đ Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Thẩm quyền ban hành quyết định ấn định thuế là của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế năm 2006. Việc ông Trần Anh T, Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ký quyết định ấn định thuế căn cứ vào Quyết định số 02/QĐ-HQCKLC ngày 03/01/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc giao quyền ký các quyết định miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, ấn định thuế, xử lý tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên đã đảm bảo thẩm quyền.

Vì vậy, Công ty N cho rằng không thuộc trường hợp phải ấn định thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và việc Chi cục phó Chi cục Hải

quan cửa khẩu L ký quyết định ấn định thuế không đúng thẩm quyền là không có cơ sở.

Ngày 24/9/2019, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC là đúng trình tự, thủ tục quy định tại điểm c khoản 6 Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT- BTC.

[2.2] Về nội dung ấn định thuế: Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 thì báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước sau khi phát hành và công khai có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với đơn vị được kiểm toán về sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công. Vì vậy, việc Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L căn cứ kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực VII là lý do ấn định thuế là đúng pháp luật.

Ngày 10/9/2019, Chi cục Hải quan cửa khẩu L đã làm việc với đại diện Công ty N theo Biên bản làm việc số 05/BBLV, từ đó thông báo và hướng dẫn Công ty N chủ động kê khai bổ sung trị giá hải quan và nộp bổ sung tiền thuế còn thiếu nhưng Công ty N đã không thực hiện. Do đó, Chi cục Hải quan cửa khẩu L đã thực hiện ấn định thuế theo quy định.

Tại Điều 2 Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ghi: *"Ấn định số tiền thuế xuất khẩu còn kê khai thiếu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh L và Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP"* là đúng với hướng dẫn tại Mẫu số 07/QĐAĐT/TXNK ban hành kèm theo Nghị định số 83/2013/NĐ-CP nêu trên.

Về thời hạn nộp thuế tại quyết định ấn định thuế: Tại Điểm c Khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế năm 2006 quy định: Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được quy định như sau:

"*c) Đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu là hai trăm bảy lăm ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; trường hợp đặc biệt thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn hai trăm bảy lăm ngày phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;"*...

Theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 133 Thông tư số 38/2015/TT-BTC thì đối với trường hợp ấn định thuế (hàng đã được thông quan hoặc giải phóng hàng), số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, là ngày liền kề của ngày thông quan hoặc giải phóng hàng hóa.

Tại Quyết định ấn định thuế thể hiện: *"Thời hạn nộp thuế ấn định được tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan"* (trước khi thông quan hoặc giải phóng

hàng hóa) là chưa chính xác. Tuy nhiên, ngày 09/02/2021, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L đã ban hành Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC sửa đổi một số nội dung Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019, trong đó có nội dung xác định lại *"thời hạn nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó"* là đã khắc phục được sai sót trên; nội dung này không ảnh hưởng đến căn cứ và số tiền thuế đã ấn định đối với Công ty N.

Công ty N cho rằng đã thực hiện kê khai và đóng tiền thuế theo đúng quy định của pháp luật nên Công ty N không có hành vi khai sai tiền thuế; thuế xuất khẩu là loại thuế gián thu nên Công ty N không phải là đối tượng chịu thuế. Xét thấy: Theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 thì đối tượng nộp thuế là: Tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Như vậy, nghĩa vụ nộp tiền thuế xuất khẩu là của doanh nghiệp thực hiện việc xuất khẩu hàng hóa, không phải của doanh nghiệp nhập khẩu.

Theo Công ty N trình bày đã thực hiện việc kê khai theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trị giá hải quan tính thuế xuất khẩu và căn cứ trên cơ sở hợp đồng mua bán hợp pháp giữa các bên. Hội đồng xét thấy: Tại khoản 2 Điều 86 Luật Hải quan năm 2014; khoản 1 Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/5/2015 của Chính phủ; Điều 1, Điều 4 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 23/5/2015 (về bổ sung Điều 25a Thông tư số 38/2015 ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính) quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đều có quy định: Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm và phí vận tải quốc tế. Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất là giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại và các chứng từ có liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hóa thực xuất khẩu. Giá bán trên hợp đồng là căn cứ xác định trị giá hải quan phải là trị giá của hàng hóa theo nguyên tắc trao đổi ngang giá, là tổng số tiền bên mua trả cho bên bán.

Như vậy, trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế, phí vận tải quốc tế. Ngoài ra, trị giá hải quan không chỉ căn cứ vào giá bán ghi trên hợp đồng mà còn căn cứ vào hóa đơn thương mại, các chứng từ có liên quan. Trị giá hải quan để tính thuế xuất khẩu chỉ loại trừ chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế, không loại trừ các chi phí nội địa có liên quan, bao gồm cả thuế xuất khẩu.

Tại các Hợp đồng mua bán hàng hóa, phụ lục hợp đồng giữa Công ty N và phía doanh nghiệp Trung Quốc có quy định đơn giá bao gồm: giá bán, cước vận chuyển quốc tế và tiền thuế xuất khẩu. Đơn giá một tấn quy khô bên B phải thanh toán cho bên bán là giá bán + tiền thuế xuất khẩu + tiền vận chuyển từ cửa khẩu L đến cửa khẩu Hà Khẩu.

Tại các văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Hải quan trả lời doanh nghiệp, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh L, Cục Hải quan L về việc xác định trị giá tính thuế xuất khẩu đối với quặng sắt (Văn bản số 15584 ngày 01/11/2016, Văn bản số 15634/BTC-CST ngày 02/11/2016, Văn bản số 10368 ngày 03/11/2016) đều không có nội dung loại trừ thuế xuất khẩu và viện dẫn đến các quy định của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính. Vì vậy, Công ty N cho rằng khi kê khai trị giá hải quan, Công ty N đã thực hiện đúng theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan và Bộ Tài chính là không đúng. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành quyết định ấn định thuế đối với Công ty N là đúng pháp luật.

Như vậy, mặt hàng quặng sắt do Công ty N xuất khẩu thuộc đối tượng phải ấn định thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC. Qua rà soát, đối chiếu 63 tờ khai xuất khẩu quặng của Công ty N từ ngày 02/12/2015 đến ngày 29/4/2018, Chi cục Hải quan cửa khẩu L đã phát hiện Công ty N kê khai trị giá hải quan của hàng hóa xuất khẩu không đúng với trị giá giao dịch thực tế ghi trên Hợp đồng mua bán và Kiểm toán nhà nước Khu vực VII đã phát hiện và kiến nghị ấn định thuế đối với Công ty N. Chi cục Hải quan cửa khẩu L đã ấn định tiền thuế xuất khẩu quặng sắt đối với Công ty N là ấn định tổng số tiền thuế phải nộp bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP. Việc Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định ấn định thuế số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 để yêu cầu Công ty N nộp bổ sung số tiền thuế xuất khẩu quặng sắt kê khai thiếu là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC ngày 09/02/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L được ban hành sửa đổi Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N, hủy toàn bộ Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L, Kiểm toán nhà nước Khu vực VII đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC.

[3] Xét tính hợp pháp Quyết định số 51/QĐ-XPHC ngày 12/3/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan:

Sau khi ban hành quyết định ấn định thuế; ngày 14/01/2020, Chi cục Hải quan cửa khẩu L lập Biên bản vi phạm hành chính số 19/BB-VPHC đối với Công ty N do có hành vi khai sai khác làm thiếu số tiền thuế phải nộp theo quy định. Ngày 12/3/2020, Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan đối với

Công ty N là đảm bảo về trình tự, thủ tục. Công ty cho rằng việc ban hành quyết định xử phạt không có biên bản xử phạt là không đúng.

[3.1] Về thẩm quyền xử phạt: Theo quy định tại khoản 2 Điều 109 Luật Quản lý thuế thì thẩm quyền xử phạt trong trường hợp này là thuộc Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L. Do đó, Phó Chi cục trưởng được ủy quyền của Chi cục trưởng ban hành Quyết định số 51/QĐ-XPHC là đúng thẩm quyền.

[3.2] Về thời hiệu xử phạt: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 110 Luật Quản lý thuế năm 2006, Điều 3 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan thì thời hiệu xử phạt là 05 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm. Do đó, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính vẫn còn.

[3.3] Về xác định hành vi vi phạm của Công ty N: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L lập Biên bản đối với 11 Công ty trong đó có Công ty N nhằm ghi nhận hành vi kê khai thiếu trị giá hải quan dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp sau khi đã rà soát, phát hiện và làm việc cụ thể với doanh nghiệp, ghi nhận tại các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6, Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 2 Điều 110 Luật Quản lý thuế; điểm g khoản 2 Điều 8 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP.

Như đã phân tích ở mục [2] Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu đối với Công ty N tại Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 đúng quy định; việc lập biên bản vi phạm hành chính là có căn cứ nên việc ban hành Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan là đúng các quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N hủy Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L, Kiểm toán nhà nước Khu vực VII đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020. Do Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC (được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC) và Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC được ban hành đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về bồi thường tổn thất xảy ra với Công ty N.

[4] Đối với Quyết định số 35/QĐ-HQCKLC ngày 10/3/2020; Quyết định số 45/QĐ-HQCKLC ngày 12/3/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi nộp Ngân sách Nhà nước; Quyết định hành chính số 107/QĐ-HQCKLC ngày 27/4/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng

làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Quyết định số 2576/QĐ-CT ngày 21/5/2020 Cục trưởng Cục Thuế tỉnh L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng;

Các quyết định trên đều là quyết định hành chính có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của các quyết định nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

Như đã phân tích ở mục [2] và mục [3], Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L ban hành Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu đối với Công ty N tại Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 (được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC); Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020 là đúng các quy định của pháp luật. Do đó, Quyết định số 35/QĐ-HQCKLC ngày 10/3/2020; Quyết định số 45/QĐ-HQCKLC ngày 12/3/2020; Quyết định hành chính số 107/QĐ-HQCKLC ngày 27/4/2020; Quyết định số 2576/QĐ-CT ngày 21/5/2020 được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung. Tòa án cấp sơ thẩm hủy các quyết định nêu trên là không đúng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên Công ty trách nhiệm hữu hạn N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Kháng cáo được chấp nhận nên Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L, Kiểm toán nhà nước Khu vực VII không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L, Kiểm toán nhà nước Khu vực VII; sửa quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Căn cứ vào các Điều 36, Điều 39 Luật Quản lý thuế năm 2006; Điều 86 Luật Hải quan năm 2014; Điều 8, Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005; Điều 58, Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Điều 33, Điều 35 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đề nghị hủy các quyết định: Quyết định số 180/QĐ-HQCKLC ngày 24/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 39/QĐ-HQCKLC); Quyết định số 51/QĐ-XPVPHC ngày 12/3/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

hải quan và các quyết định hành chính có liên quan; bác yêu cầu khởi kiện về bồi thường tổn thất xảy ra với Công ty N.

2. Về án phí:

2.1. Án phí hành chính sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn N phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001486 ngày 24/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L.

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

2.2. Án phí hành chính phúc thẩm: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L, Kiểm toán nhà nước Khu vực VII không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn lại cho Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu L 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/0001550 ngày 07/10/2020 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh L; hoàn lại cho Kiểm toán nhà nước Khu vực VII 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/0001562 ngày 09/10/2020 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh L.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình